



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 18 + 19

Ngày 15 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 12-12-2022- Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND về giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023-2025. 3
- 21-12-2022- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 6
- 21-12-2022- Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 26

- 21-12-2022- Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. 37
- 21-12-2022- Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 57

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 1111/NQ-BTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Thực hiện Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Thực hiện Quyết định số 2570/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023-2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8693/STC-NS ngày 09 tháng 12 năm 2022 về dự thảo Quyết định về giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023-2025 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh, ngân sách cấp thành phố Thủ Đức và các huyện, ngân sách cấp xã theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân huyện:

a) Phân bổ, giao dự toán ngân sách hàng năm cho ngân sách cấp dưới và các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

b) Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách các cấp theo đúng quy định, đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân quận phối hợp với cơ quan thuế trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước khi chuyển sang thực hiện mô hình chính quyền đô thị.

3. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp quy định pháp lý về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương có thay đổi; chính sách có liên quan thay đổi tác động lớn đến nguồn thu, chi ngân sách Thành phố thì báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, điều chỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước Thành phố, Cục trưởng Cục thuế Thành phố, Cục trưởng Cục Hải quan Thành phố, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2663/TTr-SNN ngày 27 tháng 10 năm 2022; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4075/BC-STP-KTrVB ngày 05 tháng 9 năm 2022 và của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5221/TTr-SNV ngày 07 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh**
*(Kèm theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân Thành phố), thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; về các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng; được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và các hoạt động công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Tên giao dịch

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh có tên giao dịch bằng tiếng Anh là: HOCHIMINH CITY DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT (Viết tắt là HCMC D.A.R.D).

Điều 3. Trụ sở làm việc

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt trụ sở tại địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
2. Điện thoại: 028.38297614;
3. Email: snn@tphcm.gov.vn;
4. Website: sonongnghiep.hochiminhcity.gov.vn.

**Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN****Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn****1. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố**

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố trong phạm vi quản lý của sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho sở, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện thuộc Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức thuộc sở theo quy định của pháp luật;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị cá biệt thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở;

c) Ban hành Quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật trên địa bàn xã - phường (gọi tắt là cấp xã) với Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về nông nghiệp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y)

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phương án sử dụng đất dành cho trồng trọt và chăn nuôi sau khi được phê duyệt và biện pháp chống thoái hóa, xói mòn đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện công tác giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng;

d) Tổ chức công tác bảo vệ thực vật, thú y, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh động vật, thực vật đối với sản xuất nông nghiệp; hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về động vật, thực vật trên địa bàn Thành phố theo quy định; thực hiện kiểm dịch cửa khẩu về động vật, thực vật theo quy định;

đ) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt;

e) Thực hiện nhiệm vụ quản lý về giết mổ động vật theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp.

5. Về lâm nghiệp

a) Hướng dẫn việc lập và chịu trách nhiệm thẩm định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý và quyết định xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất trong phạm vi quản lý của địa phương sau khi được phê duyệt; tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, xác định ranh giới các loại rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Tổ chức thực hiện phương án giao rừng cho cấp huyện và cấp xã có rừng sau khi được phê duyệt; tổ chức thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng cho tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp tại Việt Nam; tổ chức việc lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để trồng rừng;

d) Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về giống cây lâm nghiệp; tổ chức việc bình tuyển và công nhận cây mẹ, cây đầu dòng và rừng giống trên địa bàn Thành phố. Xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; trồng rừng; chế biến và bảo quản lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng, chữa cháy rừng;

e) Chịu trách nhiệm phê duyệt phương án điều chế rừng, thiết kế khai thác rừng và thiết kế công trình lâm sinh; giúp Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo và kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định;

g) Hướng dẫn, kiểm tra: việc cho phép mở cửa rừng khai thác và giao kế hoạch khai thác cho chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi được phê

duyet; việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý, bảo vệ rừng ở địa phương; việc phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, quản lý lâm sản và phòng cháy, chữa cháy rừng.

6. Về diêm nghiệp: Hướng dẫn, kiểm tra việc sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến muối ở địa phương.

7. Về thủy sản

a) Hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về nuôi trồng, khai thác, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản; hành lang cho các loài thủy sản di chuyển khi áp dụng các hình thức khai thác thủy sản; công bố bổ sung những nội dung quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác và thời gian cấm khai thác; các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ cấm sử dụng hoặc hạn chế sử dụng; chủng loại, kích cỡ tối thiểu các loài thủy sản được phép khai thác; mùa vụ, ngư trường khai thác; khu vực cấm khai thác và khu vực cấm khai thác có thời hạn cho phù hợp với hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản của Thành phố;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố về xác lập các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa của Thành phố; quy chế quản lý khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa do Thành phố quản lý và quy chế vùng khai thác thủy sản ở sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Tổ chức đánh giá nguồn lợi thủy sản; tổ chức tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn Thành phố thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định;

đ) Quản lý thức ăn, chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý, cải tạo môi trường dùng trong thủy sản theo quy định;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập quy hoạch chi tiết các vùng nuôi trồng thủy sản. Chịu trách nhiệm thẩm định quy hoạch, kế hoạch nuôi trồng thủy sản của cấp huyện và tổ chức thực hiện việc quản lý vùng nuôi trồng thủy sản tập trung;

g) Tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện việc giao, cho thuê, thu hồi mặt nước biển thuộc Thành phố quản lý để nuôi trồng thủy sản theo quy định;

h) Tổ chức kiểm tra chất lượng và kiểm dịch giống thủy sản ở các cơ sở sản xuất giống thủy sản; tổ chức thực hiện phòng trừ và khắc phục hậu quả dịch bệnh thủy sản trên địa bàn Thành phố theo quy định;

i) Hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện các quy định về phân cấp quản lý tàu cá, cảng cá, bến cá, tuyến bờ, khu neo đậu tránh, trú bão của tàu cá và đăng kiểm, đăng ký tàu cá thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo quy định pháp luật; về quy chế và tổ chức quản lý hoạt động của chợ thủy sản đầu mối;

k) Phối hợp với lực lượng Kiểm ngư của Trung ương tổ chức tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật.

8. Về thủy lợi

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân cấp quản lý các hồ chứa nước thủy lợi, công trình thủy lợi và chương trình mục tiêu cấp, thoát nước nông thôn trên địa bàn Thành phố; hướng dẫn, kiểm tra về việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước thủy lợi; các công trình thủy lợi thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức thực hiện chương trình, mục tiêu cấp, thoát nước nông thôn đã được phê duyệt;

b) Thực hiện các quy định về quản lý sông, suối, khai thác sử dụng và phát triển các dòng sông, suối trên địa bàn Thành phố theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc xây dựng, khai thác, bảo vệ đê điều, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai; xây dựng phương án, biện pháp và tổ chức thực hiện việc phòng, chống thiên tai trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất thủy lợi, tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa và xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; về hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V; việc quyết định phân lũ, chập lũ để hộ đê trong phạm vi của Thành phố theo quy định;

e) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn theo quy định.

9. Về phát triển nông thôn

a) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố về cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn cấp xã. Theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về phát triển nông thôn trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến di dân, tái định cư trong nông nghiệp, nông thôn; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; việc phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã trên địa bàn Thành phố; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Hướng dẫn phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, phát triển ngành, nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn Thành phố;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện theo quy định; định canh, di dân, tái định cư trong nông nghiệp, nông thôn; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn;

đ) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

10. Về chế biến và thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp, ngành nghề, làng nghề gắn với hộ gia đình và hợp tác xã sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông, lâm, thủy sản và muối; lĩnh vực cơ điện nông nghiệp, ngành nghề, làng nghề nông thôn thuộc phạm vi quản lý của sở;

c) Thực hiện công tác dự báo thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của sở;

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

11. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông, lâm, thủy sản, muối;

c) Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trên địa bàn theo quy định;

d) Xử lý thực phẩm mất an toàn theo hướng dẫn của Cục quản lý chuyên ngành và quy định pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật;

e) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

12. Tổ chức thực hiện công tác khuyến nông theo quy định của pháp luật.

13. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và hoạt động phát triển nông thôn tại địa phương; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy định của pháp luật.

14. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp và thu hồi giấy phép, chứng nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của sở theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp, phát triển nông thôn; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, diễn biến rừng, mặt nước nuôi trồng thủy sản và hoạt động thống kê phục vụ yêu cầu quản lý theo quy định.

16. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp, phát triển nông thôn trên địa bàn Thành phố; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, quy định của pháp luật.

18. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở và các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, phòng, chống thiên tai, chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối của Thành phố theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Sở tổ chức thực hiện.

19. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và phần vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

21. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của tổ chức nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố đặt trên địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

22. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn Thành phố.

23. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, phòng, chống thiên tai, chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

24. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; sa mạc hóa; quản lý buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn Thành phố.

25. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

26. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

27. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ không chuyên trách cấp xã làm công tác quản lý về nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân Thành phố.

28. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật, theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

29. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

30. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 5. Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố bầu, là người đứng đầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố theo Quy chế làm việc

của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quyết định phân công công tác đối với thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không kiêm nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của Đảng và Nhà nước.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc như sau:

1. Các phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- a) Văn phòng Sở;
- b) Thanh tra Sở;
- c) Phòng Tổ chức cán bộ;
- d) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- đ) Phòng Quản lý đầu tư;
- e) Phòng Khoa học và Công nghệ.

2. Các cơ quan hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- a) Chi cục Kiểm lâm;
- b) Chi cục Thủy sản;
- c) Chi cục Thủy lợi;

- d) Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- đ) Chi cục Phát triển nông thôn;
- e) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- g) Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới.

3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- a) Trung tâm Khuyến nông;
- b) Trung tâm Công nghệ sinh học;
- c) Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản;
- d) Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp;
- đ) Trường Trung cấp Kỹ thuật Nông nghiệp;
- e) Ban Quản lý Trung tâm Thủy sản;
- g) Ban Quản lý Rừng phòng hộ Bình Chánh - Củ Chi.

4. Các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, có trụ sở, phương tiện, biên chế, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật. Quản lý về tổ chức, bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản được giao; thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động của cơ quan theo phân cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật.

5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công và ủy quyền, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét việc thành lập mới, sáp nhập, giải thể, bổ sung, điều chỉnh chức năng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu (gọi tắt là cấp phó) của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của Đảng và Nhà nước.

2. Người đứng đầu của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Cấp phó của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là người giúp người đứng đầu phụ trách, theo dõi, chỉ đạo một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở, trước người đứng đầu và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi người đứng đầu vắng mặt, người đứng đầu ủy nhiệm cho một cấp phó để điều hành các hoạt động của cơ quan, đơn vị.

4. Số lượng cấp phó của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo quy định.

Điều 8. Biên chế công chức và số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức các phòng tham mưu chuyên môn, nghiệp vụ và các Chi cục trực thuộc Sở được Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phân bổ hàng năm trên cơ sở Đề án xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức được phê duyệt.

2. Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phân bổ hàng năm trên cơ sở xác định Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc được phê duyệt.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 9. Chế độ làm việc

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Căn cứ quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế làm việc của Sở và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy định.

3. Giám đốc Sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn quản lý nhà nước ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn Thành phố và các công việc được Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; Bộ, cơ quan ngang Bộ về tổ chức, hoạt động của Sở; báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân Thành phố khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân Thành phố; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về những vấn đề trong phạm vi quản lý; phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Sở;

5. Giám đốc Sở quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cho từ chức, chuyển ngạch, xếp lương, nâng bậc lương, điều động, biệt phái, luân chuyển, cho thôi việc, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật và các nội dung quản lý khác đối với công chức các phòng chuyên môn thuộc quyền quản lý trực tiếp và Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của Pháp luật và phân công, ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 10. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động và kế hoạch công tác định kỳ hoặc đột xuất, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chuyên môn. Tham dự các Hội nghị, họp, tập huấn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triệu tập.

2. Về các chủ trương lớn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở phải xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố để triển khai thực hiện. Về các chủ trương lớn của Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến nghiệp

vụ quản lý của ngành, Giám đốc Sở phải báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có hướng dẫn, chỉ đạo về mặt chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Khi chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố hoặc chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở phải kịp thời báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xin ý kiến với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Khi chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố chưa phù hợp với chuyên môn, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở phải kịp thời báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân Thành phố các phương án thực hiện phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ.

Điều 11. Đối với các Ban của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Thành ủy thông qua mối quan hệ trực tiếp với các Ban thuộc Thành ủy để tiếp nhận ý kiến chỉ đạo của Thành ủy. Sở có trách nhiệm triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của cơ quan Đảng cấp trên và những vấn đề liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Điều 12. Đối với Hội đồng nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm báo cáo, trình bày, cung cấp tài liệu cần thiết cho Hội đồng nhân dân Thành phố khi có yêu cầu. Giám đốc Sở có trách nhiệm trả lời các chất vấn, kiến nghị của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự chỉ đạo trực tiếp và quản lý toàn diện của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình và kết quả tổ chức, hoạt động của ngành, dự các cuộc họp do Ủy ban nhân dân Thành phố triệu tập, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quyết định và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các lĩnh vực Sở được phân công phụ trách.

3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo, xin ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố để giải quyết những

vấn đề vượt quá thẩm quyền của Sở. Đối với những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mà các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện còn ý kiến khác nhau thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo đầy đủ những ý kiến đóng góp cùng với kiến nghị của sở, ngành để Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 13. Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Mọi quan hệ giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện theo nguyên tắc phối hợp và tạo điều kiện cho nhau thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực công tác và đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

2. Trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố những vấn đề về chủ trương, chính sách có liên quan đến sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trao đổi ý kiến với các cơ quan này.

Điều 14. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung về nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật; phối hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ của địa phương trong phạm vi quản lý của ngành; chỉ đạo và hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ cho các Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cấp huyện.

2. Khi cần thiết, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc với Ủy ban nhân dân cấp huyện để giải quyết các công việc có liên quan đến công tác của ngành tại địa phương. Trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố các vấn đề liên quan đến địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần trao đổi với Ủy ban nhân dân cấp huyện, nếu có ý kiến khác nhau, Giám đốc Sở báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 15. Đối với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội quần chúng

Phối hợp với các tổ chức đoàn thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội quần chúng và Hội nghề nghiệp

tham gia ý kiến trong việc xây dựng chính sách, chế độ có liên quan đến lĩnh vực công tác của sở.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 14372/TTr-SXD-QLCLXD ngày 20 tháng 10 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3654/BC-STP-VB ngày 09 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46//2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung liên quan đến sự cố trong thi công và khai thác, sử dụng công trình thực hiện theo quy định pháp luật và quy định khác của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, không thuộc phạm vi quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn về xây dựng được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG, THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức giám định xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Rà soát, tổ chức đánh giá an toàn công trình trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Tiếp nhận và cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Quyết định thực hiện các biện pháp khẩn cấp như hạn chế sử dụng công trình, ngừng sử dụng công trình, khoanh vùng nguy hiểm, di chuyển người và tài sản để bảo đảm an toàn nếu hạng mục công trình, công trình có xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, có nguy cơ sập đổ, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Công bố công trình xây dựng hết thời hạn sử dụng trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

6. Xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình đối với công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ đối tượng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân) theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến việc xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

8. Quyết định việc phá dỡ công trình; quyết định cưỡng chế phá dỡ và tổ chức thực hiện phá dỡ công trình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

9. Chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành trên địa bàn theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

10. Báo cáo định kỳ, hàng năm về nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình gửi Bộ Xây dựng theo quy định tại khoản 7 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP

Điều 4. Đối tượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức

1. Sở Xây dựng: các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng, dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ trong đô thị (theo phân công cụ thể của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), dự án đầu tư xây dựng công trình có công năng phục vụ hỗn hợp khác, công trình khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao.

2. Sở Giao thông vận tải: các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, trừ các công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Sở Công thương: các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, trừ các công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao: các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

6. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức: các công trình được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính, gồm:

a) Công trình nhà ở riêng lẻ.

b) Công trình do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức quyết định đầu tư hoặc cấp giấy phép xây dựng.

c) Công trình khác (kể cả các loại công trình thuộc khoản 1 đến khoản 5 Điều này) được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao.

Điều 5. Phân công, phân cấp trách nhiệm thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh**1. Sở Xây dựng:**

a) Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất quản lý Nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 3 đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 của Quy định này; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện nội dung tại khoản 8 Điều 3 đối với các công trình tại khoản 5 Điều 4 thuộc loại công trình do Sở Xây dựng quản lý.

b) Định kỳ kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý theo Quy định này.

c) Định kỳ tổ chức kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành.

d) Kiểm tra biện pháp bảo đảm an toàn thi công xây dựng công trình khi nhận được báo cáo của chủ đầu tư trong trường hợp thi công xây dựng công trình có vùng nguy hiểm ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng (xác định theo điểm 2.1 QCVN 18:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng) đối với các công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 của Quy định này.

e) Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình: các công trình xây dựng có sử dụng vốn đầu tư công, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng từ cấp II trở xuống thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 của Quy định này; các công trình xây dựng khác do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao.

f) Phối hợp với Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng trong các hoạt động của Hội đồng khi có yêu cầu.

g) Tổng hợp, báo cáo định kỳ, hàng năm về nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng gửi Bộ Xây dựng.

2. Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 3 (trừ khoản 9, khoản 10) đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 của Quy định này; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện nội dung tại khoản 8 Điều 3 đối với các công trình tại khoản 5 Điều 4 thuộc loại công trình do mình quản lý.

b) Định kỳ kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý theo Quy định này.

c) Kiểm tra biện pháp bảo đảm an toàn thi công xây dựng công trình khi nhận được báo cáo của chủ đầu tư trong trường hợp thi công xây dựng công trình có vùng nguy hiểm ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng (xác định theo điểm 2.1 QCVN 18:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng) đối với các công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 của Quy định này.

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình: các công trình xây dựng có sử dụng vốn đầu tư công, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng từ cấp II trở xuống thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 của Quy định này; các công trình xây dựng khác do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao.

e) Phối hợp với Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng trong các hoạt động của Hội đồng khi có yêu cầu.

f) Báo cáo định kỳ về nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình gửi Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

3. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 3 (trừ khoản 8, khoản 9, khoản 10) đối với các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

b) Định kỳ kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

c) Kiểm tra biện pháp bảo đảm an toàn thi công xây dựng công trình khi nhận được báo cáo của chủ đầu tư trong trường hợp thi công xây dựng công trình có vùng nguy hiểm ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng (xác định theo điểm 2.1 QCVN 18:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng) đối với các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình: các công trình xây dựng có sử dụng vốn đầu tư công, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng từ cấp II trở xuống được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

e) Phối hợp với Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng trong các hoạt động của Hội đồng khi có yêu cầu.

f) Báo cáo định kỳ về nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình gửi Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

4. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức:

a) Phân cấp Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3 (trừ khoản 9 và khoản 10) đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý tại khoản 6 Điều 4 của Quy định này.

b) Phối hợp Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3 của Quy định này.

c) Định kỳ kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính thực hiện công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

d) Chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan được giao quản lý xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức được phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng.

e) Báo cáo định kỳ về nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình gửi Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

5. Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tổ chức thực hiện các nội dung tại khoản 4 Điều này.

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình: các công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng từ cấp II trở xuống thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức theo khoản 6 Điều 4 của Quy định này; công trình xây dựng khác do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao.

c) Kiểm tra biện pháp bảo đảm an toàn thi công xây dựng công trình khi nhận được báo cáo của chủ đầu tư trong trường hợp thi công xây dựng công trình có vùng nguy hiểm ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng (xác định theo điểm 2.1 QCVN 18:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng) đối với các công trình xây dựng thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức theo khoản 6 Điều 4 của Quy định này.

Điều 6. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

1. Tiếp nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Lập danh mục, theo dõi các công trình, dự án khởi công xây dựng trên địa bàn phường, xã, thị trấn. Định kỳ mỗi tháng một lần báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra.

3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức về các công trình trên địa bàn có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác sử dụng. Thực hiện các công tác do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ

Đức phân công và phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trong thực hiện xử lý đối với các công trình trên địa bàn có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác sử dụng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp chủ đầu tư đã gửi hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng tới cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định tại Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày Quy định này có hiệu lực, thì cơ quan này tiếp tục thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu. Trường hợp còn lại, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu thực hiện theo Quy định này.

2. Đối với các công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức phê duyệt dự án đầu tư, nếu được cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư thì cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm kiểm tra công tác nghiệm thu công trình theo phạm vi quản lý trong trường hợp công trình chưa được cơ quan có thẩm quyền ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu trước ngày Quy định này có hiệu lực.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, phường, xã, thị trấn, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ, sản xuất chỉ được cấp phép khi công trình là nơi hoạt động của cơ sở đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng đúng quy định.

3. Các công trình sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công, chủ đầu tư chỉ được phép quyết toán hợp đồng thi công xây dựng sau khi có

văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc hạng mục công trình đưa vào sử dụng của cơ quan có thẩm quyền.

4. Sở Xây dựng chủ trì kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hay cần thiết phải thay đổi, bổ sung cho phù hợp tình hình thực tế, giao Sở Xây dựng tổng hợp ý kiến các đơn vị liên quan và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc tự ban hành văn bản hướng dẫn nếu thuộc thẩm quyền giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở
Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 35651/TTr-SLĐTBXH ngày 08 tháng 12 năm 2022; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3630/BC-STP-KTrVB ngày 05 tháng 8 năm 2022; ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 3490/SNV-TCBC&TCPCP ngày 03 tháng 8 năm 2022 và Tờ trình số 4888/TTr-SNV ngày 19 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh**
*(Kèm theo Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về các lĩnh vực: lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội (sau đây gọi chung là lĩnh vực lao động, người có công và xã hội); các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trụ sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đặt tại số 159 đường Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 38.291302;

Fax: 38.294032;

Email: sldtbxh@tphcm.gov.vn;

Website: www.sldtbxh.hochiminhcity.gov.vn.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có tên gọi bằng tiếng Anh là DEPARTMENT OF LABOUR, INVALIDS AND SOCIAL AFFAIR (DELISA).

Chương II **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN**

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố trong phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Về lĩnh vực việc làm:

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hằng năm, dự án, đề án về việc làm, hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động, dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, tuyển dụng và quản lý lao động tại Việt Nam theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, dự báo, phổ biến và quản lý thông tin thị trường lao động của Thành phố;

b) Hướng dẫn và thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý nhà nước đối với các tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật; tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật lao động;

đ) Quản lý tổ chức được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài;

e) Thực hiện quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

5. Về lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết;

b) Xác nhận việc đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập đối với doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian dưới 90 ngày; xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết;

c) Cung cấp thông tin về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động để người lao động sau khi kết thúc hợp đồng ở nước ngoài về nước lựa chọn việc làm phù hợp với kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp được tích lũy sau quá trình làm việc ở nước ngoài;

d) Hỗ trợ người lao động sau khi về nước tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện nhằm hòa nhập xã hội.

6. Về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm):

a) Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở địa phương sau khi được phê duyệt; sắp xếp, tổ chức hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và nhà giáo; tổ chức hội giảng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp Thành phố, các hội thi có liên quan đến người học các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

d) Tổ chức thực hiện việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; việc thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; việc thành lập, đình chỉ hoạt động phân hiệu của trường trung cấp; việc công nhận, không công

nhận hiệu trường trung cấp tư thực, việc công nhận, miễn nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực. Thực hiện việc công nhận Hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; việc cấp, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp;

đ) Rà soát, xây dựng, quản lý danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác; tổ chức thực hiện quy định về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề trong doanh nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác.

7. Về lĩnh vực lao động, tiền lương:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động và đình công, chế độ đối với người lao động trong sắp xếp, tổ chức lại, bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; giải thể, phá sản doanh nghiệp; trong sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, người lao động cao tuổi, lao động là người khuyết tật, lao động chưa thành niên, lao động là người giúp việc gia đình và một số lao động khác;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động trong phạm vi Thành phố;

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật lao động về việc đăng ký và quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

8. Về lĩnh vực bảo hiểm xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trong phạm vi thành phố theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố kiến nghị trong đó đề xuất phương án xử lý với các bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền;

c) Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện tuyên truyền bảo hiểm xã hội trên địa bàn phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng tại địa phương trên cơ sở Kế hoạch tuyên truyền bảo hiểm xã hội theo từng giai đoạn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt.

9. Về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong phạm vi Thành phố; tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Hướng dẫn và triển khai công tác quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động trong phạm vi Thành phố;

c) Hướng dẫn về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiếp nhận tài liệu và xác nhận việc khai báo, sử dụng các loại máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

d) Chủ trì, phối hợp tổ chức điều tra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên; điều tra lại các vụ tai nạn lao động và phối hợp với ngành y tế điều tra bệnh nghề nghiệp theo đề nghị của cơ quan Bảo hiểm xã hội;

đ) Hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn; tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình

tai nạn lao động; công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra trong phạm vi Thành phố;

e) Tiếp nhận tài liệu thông báo việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động trên địa bàn quản lý.

10. Về lĩnh vực người có công:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng;

b) Triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo phân cấp trên địa bàn;

c) Chủ trì, phối hợp tổ chức công tác tiếp nhận và an táng hài cốt liệt sĩ theo phân công hoặc phân cấp; thông tin, báo tin về mộ liệt sĩ; thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ;

d) Quản lý đối tượng, hồ sơ đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ;

đ) Phối hợp thẩm định đối tượng được cấp đất mai táng, lưu cốt tại Nghĩa trang chính sách Thành phố và đối tượng được tổ chức tang lễ tại Nhà Tang lễ Thành phố;

e) Hướng dẫn và tổ chức các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”; quản lý và sử dụng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” Thành phố;

g) Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đối tượng chính sách được vào nuôi dưỡng tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè.

11. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội; chế độ, chính sách và pháp luật đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng bảo trợ xã hội khác;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án về công tác xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội và các chương trình, đề án trong lĩnh vực bảo trợ xã hội;

c) Tổ chức xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, tổ chức cung cấp các dịch vụ công tác xã hội; hướng dẫn tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào các cơ sở trợ giúp xã hội và dừng trợ giúp xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội;

d) Tổng hợp, thống kê số liệu về đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí, các đối tượng bảo trợ xã hội khác.

12. Về lĩnh vực giảm nghèo

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo, các chính sách giảm nghèo trên địa bàn thành phố; chế độ, chính sách và pháp luật đối với người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có thu nhập thấp; các chương trình, đề án, dự án về giảm nghèo, y tế lao động xã hội;

b) Tổng hợp, thống kê số lượng người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố;

c) Tham mưu Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững Thành phố thực hiện việc xây dựng, tổ chức chỉ đạo và triển khai thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu và nội dung chương trình giảm nghèo bền vững của Thành phố;

d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức thực hiện các chính sách và giải pháp hỗ trợ của chương trình giảm nghèo bền vững theo phương pháp giảm nghèo đa chiều;

đ) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện cơ chế phối hợp và quản lý sử dụng các nguồn vốn tín dụng ưu đãi và các nguồn vận động tài trợ cho người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố.

13. Về lĩnh vực trẻ em:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về: bảo vệ trẻ em; sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Thắt hành động vì trẻ em;

b) Điều phối thực hiện quyền trẻ em phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; đề xuất việc bố trí, vận động nguồn lực bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em

và bảo vệ trẻ em tại địa phương; tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo thẩm quyền; hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các quyền trẻ em theo quy định của pháp luật; đề xuất việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về việc thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em của địa phương.

14. Về lĩnh vực bình đẳng giới:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tại địa phương;

b) Hướng dẫn lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới vào việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tham mưu tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về bình đẳng giới; Thúc đẩy hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới;

d) Là cơ quan thường trực của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ và Bình đẳng giới Thành phố, có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ban và sử dụng bộ máy của mình để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ban.

15. Về lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực về phòng, ngừa tệ nạn mại dâm, hỗ trợ giảm tác hại, hòa nhập cộng đồng cho người bán dâm;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về chính sách, giải pháp phòng, ngừa tệ nạn mại dâm, cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện; hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về cai nghiện ma túy; về phòng, ngừa tệ nạn mại dâm

16. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi chuyên ngành, lĩnh vực.

17. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

19. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

20. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

21. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo mục tiêu, chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân Thành phố.

22. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

23. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

24. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

25. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của các đơn vị thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

26. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

27. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

28. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III **CƠ CẤU TỔ CHỨC**

Điều 3. Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm việc theo chế độ thủ trưởng. Giám đốc là Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố bầu, là người đứng đầu Sở, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; báo cáo trước Hội đồng nhân dân Thành phố, trả lời

kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về lĩnh vực hoạt động của ngành. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về toàn bộ kết quả hoạt động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trên các mặt công tác của Sở được quy định trong Quy định này.

2. Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở; Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở phụ trách một hoặc một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy quyền điều hành các hoạt động của Sở.

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

4. Căn cứ quy định về phân cấp quản lý tổ chức cán bộ của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có Giám đốc và không quá 04 Phó Giám đốc.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có Văn phòng, Thanh tra, các phòng chuyên môn nghiệp vụ và Chi cục, cụ thể:

- a) Văn phòng;
- b) Thanh tra;
- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- d) Phòng Người có công;
- đ) Phòng Việc làm - An toàn lao động;
- e) Phòng Lao động - Tiền lương - Bảo hiểm xã hội;

- g) Phòng Giáo dục nghề nghiệp;
- h) Phòng Bảo trợ xã hội;
- i) Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới;
- k) Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (đính kèm Phụ lục); trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và theo tình hình thực tế, yêu cầu nhiệm vụ công tác, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quản lý biên chế và sử dụng công chức, viên chức

1. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, xử lý kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức; số lượng cấp phó của các phòng, Chi cục thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Biên chế hành chính và số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được Ủy ban nhân dân Thành phố giao hàng năm theo quy định.

Chương IV CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu sự chỉ đạo, quản lý về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội về các lĩnh vực công tác được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phân cấp quản lý. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm báo cáo tình hình công tác chuyên môn cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo chế độ báo cáo công tác định kỳ hoặc đột xuất, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về

công tác chuyên môn. Tham dự các cuộc họp và tập huấn nghiệp vụ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triệu tập.

2. Đối với chủ trương lớn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố để triển khai thực hiện. Các chủ trương lớn của Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến phạm vi quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 7. Đối với Hội đồng nhân dân Thành phố

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin, báo cáo phục vụ cho hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm trả lời các chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý của ngành.

Điều 8. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình và kết quả hoạt động của ngành; tham gia các cuộc họp do Ủy ban nhân dân Thành phố triệu tập; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành.

2. Trường hợp chỉ đạo hoặc hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc chưa phù hợp với tình hình thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kịp thời báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét.

Điều 9. Đối với các sở, ban, ngành Thành phố

1. Mối quan hệ giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với các sở, ban, ngành Thành phố là mối quan hệ phối hợp công tác, nhằm hoàn thành nhiệm vụ chung của Thành phố và nhiệm vụ của từng cơ quan.

2. Các sở, ban, ngành có trách nhiệm phối hợp thực hiện các quy định liên quan đến lĩnh vực của ngành lao động, thương binh và xã hội theo quy định pháp luật.

Điều 10. Đối với Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức

1. Phối hợp, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về chuyên môn nghiệp vụ do Sở phụ trách nhằm giúp Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình trong việc quản lý.

2. Sở trực tiếp chỉ đạo và hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện, thành phố Thủ Đức. Hỗ trợ Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức tăng cường củng cố bộ máy quản lý ngành ở địa phương.

Điều 11. Đối với các Ban của Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Thành phố

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ động liên hệ công tác với các Ban của Thành ủy tiếp nhận chỉ đạo của Thành ủy và ý kiến của các Ban về những vấn đề có liên quan đến công tác cán bộ, nội dung định hướng hoạt động của Sở.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Sở phối hợp và tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các đoàn thể tham gia ý kiến với Sở trong việc tổ chức thực hiện chế độ chính sách có liên quan đến ngành.

3. Đối với những vấn đề lớn, có liên quan đến đoàn thể nào thì Giám đốc Sở có lịch làm việc hoặc trao đổi bằng văn bản với lãnh đạo của đoàn thể đó trước khi trình Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố.

Chương V**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 12. Trách nhiệm thi hành**

Căn cứ Quy định này, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cụ thể hóa thành chương trình công tác, các mặt hoạt động của Sở; ban hành Quy chế làm việc của Sở; tổ chức sắp xếp các phòng, ban, bố trí cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của Ngành, đảm bảo phát huy tốt hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về lao động, người có công và xã hội trên địa bàn Thành phố.

Điều 13. Trách nhiệm phối hợp thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ động phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TRỰC THUỘC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Kèm theo Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN ĐƠN VỊ
A	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy Bồ Lá
2	Cơ sở Cai nghiện ma túy Đức Hạnh
3	Cơ sở Cai nghiện ma túy - Bảo trợ xã hội Phú Văn
4	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phú Đức
5	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phú Nghĩa
6	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phước Bình
7	Cơ sở Xã hội Thanh thiếu niên 2
8	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy Bình Triệu
9	Làng Thiếu niên Thủ Đức
10	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục dạy nghề Thiếu niên Thành phố Hồ Chí Minh
11	Trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và Tạo việc làm Thành phố Hồ Chí Minh
12	Trung tâm Bảo trợ người tàn tật Hiệp Bình Chánh
13	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Đức
14	Trung tâm Bảo trợ xã hội Chánh Phú Hòa
15	Trung tâm Bảo trợ Xã hội Tân Hiệp
16	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Gò Vấp
17	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Linh Xuân
18	Trung tâm Bảo trợ trẻ em Tam Bình
19	Trung tâm Hỗ trợ xã hội
20	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thạnh Lộc
21	Trung tâm Điều dưỡng người bệnh tâm thần
22	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần Tân Định
23	Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè

24	Trung tâm Bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè
25	Ban Quản trang Thành phố
26	Nhà Tang lễ Thành phố
27	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh
28	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh
29	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố Hồ Chí Minh
30	Viện Khoa học An toàn, Vệ sinh lao động Thành phố Hồ Chí Minh
31	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐƯỢC PHÂN CÔNG, ỦY QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
32	Trường Cao đẳng nghề Thành phố Hồ Chí Minh
33	SOS - Làng trẻ em Thành phố Hồ Chí Minh
34	Trường Hermann Gmeiner

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Công văn số 951/HĐND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc cho ý kiến về điều chỉnh, bổ sung danh mục kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban

hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 4960/SGDĐT-KHTC ngày 12 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo như sau:

1. Bổ sung tủ hấp cơm, tủ hấp khăn, tủ sấy chén, máy giặt công nghiệp, tủ lạnh, máy xay thịt, bếp nấu ăn, lò nướng, máy hút mùi, nồi chiên, xe vận chuyển cơm và đồ ăn, máy nấu nước nóng chuyên dụng, thang vận chuyển thực phẩm vào chủng loại các danh mục thiết bị dùng chung tại Mục 2, Phần A, Phụ lục I, II, III (Bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở).

2. Sửa đổi đơn vị tính từ “1 bộ/trường” thành “1 bộ/phòng”, quy định chi tiết và bổ sung “hệ thống internet trường học” đối với các danh mục thiết bị dùng chung tại Mục 3 Phần A Phụ lục I, Mục 4 Phần A, Phụ lục II, III, IV (bộ máy tính, phương tiện kết nối mạng máy tính, các phần mềm hỗ trợ dạy học và nghiên cứu khoa học) Bậc học Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

3. Sửa đổi danh mục thiết bị “Bộ thiết bị nghe nhìn” thành “Bộ âm thanh trường học” gồm các chủng loại (loa, ampli, micro, bộ thu micro, tủ đựng thiết bị âm thanh) tại Mục 4 Phần A Phụ lục I (bậc học Mầm non), Mục 5 Phần A phụ lục II, III, IV (bậc học Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông).

4. Bổ sung chi tiết ở bộ thiết bị nội thất lắp đặt trong phòng học và các phòng chức năng gồm các chủng loại (bàn ghế học sinh, bảng lớp học, tủ, kệ,...) và điều chỉnh đơn vị tính từ “1 bộ/trường” thành “1 bộ/phòng” ở Mục 5 Phần A Phụ lục I (bậc học Mầm non) và Mục 6 Phần A Phụ lục II, III, IV (bậc học Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông).

5. Sửa đổi đơn vị tính danh mục thiết bị bộ thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh từ “1 bộ/trường” thành “1 bộ/phòng” ở Mục 6 Phần A Phụ lục I (bậc học

Mầm non) và Mục 7 Phần A Phụ lục II, III, IV (bậc học Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông).

6. Bổ sung các mục 12, 13, 14 vào phần A, Phụ lục I của Bậc học Mầm non (Bộ thiết bị phòng Giáo dục nghệ thuật, bộ thiết bị phòng giáo dục thể chất, bộ thiết bị phòng đa năng).

7. Bổ sung máy chiếu và phần mềm dạy học, đường truyền internet vào chủng loại các danh mục thiết bị - Khối phòng học - Các thiết bị khác phục vụ cho các hoạt động dạy và học tại mục I.1, Phần B, Phụ lục I, II, III, IV (Bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông).

8. Bổ sung danh mục thiết bị của khối phòng hỗ trợ học tập tại mục IV.1, IV.2, IV.3 Phần B, Phụ lục I, II (Bậc học Mầm non và Tiểu học); mục VIII.1, VIII.2, VIII.3, Phần B, Phụ lục III, IV (Bậc học Trung học cơ sở và Trung học phổ thông) bộ thiết bị phục vụ công tác thư viện, bàn ghế thư viện, thư viện tiên tiến, hiện đại; bổ sung mục IV.4 phần B, Phụ lục II và VIII.4 Phần B Phụ lục III bộ thiết bị phục vụ công tác đoàn, đội.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Anh Đức

Phụ lục I**DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CHUYÊN DÙNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
CHO BẬC HỌC MẦM NON**

*(Kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh)*

STT	Danh mục thiết bị	Chủng loại, tính năng thiết bị, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG			
2	Bộ thiết bị, đồ dùng, nhà ăn nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh	Bàn, ghế, bếp nấu ăn, giường, xoong, chảo các loại thông dụng trên thị trường	1 bộ/trường	1
2.1	Tủ hấp cơm	Tủ hấp cơm các loại trên thị trường công suất từ 15kg/1 lần nấu trở lên	1 cái/trường	1
2.2	Tủ hấp khăn	Tủ hấp khăn chuyên dùng công suất từ 2000w trở lên	1 cái/trường	1
2.3	Tủ sấy chén	Tủ sấy chén bằng inox, công suất từ 600W trở lên	1 cái/trường	1
2.4	Máy giặt công nghiệp	Máy giặt công nghiệp chuyên dùng công suất từ 15 kg/1 lần giặt trở lên	1 cái/trường	1
2.5	Tủ lạnh	Tủ lạnh lưu mẫu, tủ lạnh bảo quản thực phẩm, tủ đông	1 cái/trường	3
2.6	Máy xay thịt	Máy xay thịt chuyên dùng công suất từ 850W trở lên	1 cái/trường	1
2.7	Bếp nấu ăn, lò nướng, máy hút mùi, nồi chiên	Bếp nấu ăn, lò nướng, máy hút mùi, nồi chiên các loại phục vụ việc nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh	1 cái/trường	1
2.8	Xe vận chuyển cơm và đồ ăn	Xe đẩy bằng inox, có thể xoay 360 độ, vận chuyển cơm và đồ ăn	1 cái/phòng	1

2.9	Thang vận chuyển thực phẩm	Thang vận chuyển thực phẩm tải trọng từ 300 kg đến 1000 kg	1 bộ/trường	2
2.10	Máy nấu nước nóng chuyên dụng, bình chứa nước nóng, lạnh	Máy nấu nước nóng có hệ thống lọc nước, công suất từ 1200w, dung tích từ 8 lít trở lên, bình chứa nước nóng, lạnh	1 cái/trường	1
3	Bộ máy vi tính, phương tiện kết nối mạng máy tính, các phần mềm hỗ trợ dạy học và nghiên cứu khoa học	Máy vi tính cấu hình đảm bảo cài đặt được các phần mềm hỗ trợ và nghiên cứu khoa học, có kết nối mạng LAN, bao gồm màn hình, CPU, chuột, bàn phím, tai nghe, webcam	1 bộ/phòng	1
		Máy vi tính cấu hình đảm bảo cài đặt được các phần mềm quản lý trường học, có kết nối mạng LAN, bao gồm màn hình, CPU, chuột, bàn phím, tai nghe, webcam, switch, bộ định tuyến, cáp mạng, phần mềm quản lý trường học	1 bộ/trường	1
		Hệ thống internet trường học gồm modem, switch, dây mạng, bộ thu phát Wifi, thiết bị chuyên mạng, thiết bị đầu, cuối, dây điện và các vật tư thi công kèm theo.	hệ thống/trường	3
4	Bộ âm thanh trường học	Loa, ampli, micro, bộ thu micro, tủ đựng thiết bị âm thanh	1 bộ/trường	1
5	Bộ thiết bị nội thất lắp đặt trong các phòng học và các phòng chức năng	Bàn, ghế học sinh	1 bộ/phòng	35
		Bảng lớp học, tủ, kệ	1 bộ/phòng	1
6	Bộ thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh	Bồn rửa tay, thùng rác, quạt thông gió, hộp giấy vệ sinh	1 bộ/phòng	1
12	Bộ thiết bị phòng giáo dục nghệ thuật	Dàn âm thanh, ti vi, dụng cụ âm nhạc, máy vi tính có kết nối mạng LAN	1 bộ/phòng	1
13	Bộ thiết bị phòng giáo dục thể chất	Dàn âm thanh, bộ dụng cụ thể thao	1 bộ/phòng	1
14	Bộ thiết bị phòng đa năng	Tủ lạnh, bếp nấu, lò nướng, máy xay, máy hấp, bồn rửa, kệ, chén đĩa	1 bộ/phòng	1

		Đồ chơi lego, bàn, ghế, kệ tủ	1 bộ/phòng	1
		Máy vi tính, máy vi tính thực hành nhóm và các phần mềm liên quan	1 bộ/phòng	1
		Bút màu, giá vẽ, màu nước sáp, đất nặn, kéo thủ công	1 bộ/phòng	1
B	CÁC THIẾT BỊ KHÁC PHỤC VỤ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC			
I	Khôi phòng học			
1	<i>Hệ thống thiết bị dạy học tương tác</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chiếu đa năng và màn chiếu loại thông dụng, có đủ cổng kết nối phù hợp, cường độ ánh sáng tối thiểu 3,500 Ansilumens, kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch ; - Smart TV (Màn hình cảm ứng) từ 65 inch đến 86 inch, bộ giá treo màn hình, bộ lưu điện, học liệu, phần mềm quản lý - Bộ âm thanh: Âm thanh di động hoặc cố định (loa, ampli, Micro, bộ thu micro, đủ dụng cụ thiết bị âm thanh...) - Máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn màn hình từ 21 inch. - Phần mềm dạy học, đường truyền internet 	1 hệ thống/phòng	1
IV	Khôi phòng hỗ trợ học tập			
1	Bộ thiết bị phục vụ công tác thư viện	Tủ sách, kệ trưng bày, tủ kệ kho sách, máy quét mã vạch	1 bộ/phòng	1
2	Bàn ghế thư viện	Bàn ghế lắp ghép linh hoạt	1 bộ/phòng	35
3	Bộ thiết bị thư viện tiên tiến, hiện đại		1 hệ thống/trường	1
3.1	Phần mềm quản lý thư viện	Hệ thống phần mềm bao gồm phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng	1 hệ thống/trường	1
3.2	Hệ thống máy vi tính	Hệ thống máy vi tính bao gồm các máy chủ, máy trạm, màn hình tương tác	1 hệ thống/trường	1
3.3	Sách điện tử	Sách điện tử phù hợp độ tuổi	1 hệ	1

			thống/trường	
3.4	Cổng an ninh	Cổng từ thư viện, hệ thống chống trộm cắp	1 hệ thống/trường	1
3.5	Hệ thống nghiệp vụ thư viện	Hệ thống dán nhãn, đọc và xác nhận nhãn RFID, kích hoạt, hủy kích hoạt RFID, hệ thống mượn, trả sách tự động.	1 hệ thống/trường	1

Phụ lục II**DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO CHO BẬC TIỂU HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh)

STT	Danh mục thiết bị	Chủng loại, tính năng thiết bị, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG			
2	Bộ thiết bị, đồ dùng, nhà ăn nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh	Bàn, ghế, bếp nấu ăn, giường, xoong, chảo các loại thông dụng trên thị trường	1 bộ/trường	1
2.1	Tủ hấp cơm	Tủ hấp cơm các loại trên thị trường công suất từ 15kg/1 lần nấu trở lên	1 cái/trường	1
2.2	Tủ hấp khăn	Tủ hấp khăn chuyên dùng công suất từ 2000w trở lên	1 cái/trường	1
2.3	Tủ sấy chén	Tủ sấy chén bằng inox, công suất từ 600W trở lên	1 cái/trường	1
2.4	Máy giặt công nghiệp	Máy giặt công nghiệp chuyên dùng công suất từ 15 kg/1 lần giặt trở lên	1 cái/trường	1
2.5	Tủ lạnh	Tủ lạnh lưu mẫu, tủ lạnh bảo quản thực phẩm, tủ đông	1 cái/trường	3
2.6	Máy xay thịt	Máy xay thịt chuyên dùng công suất từ 850W trở lên	1 cái/trường	1
2.7	Bếp nấu ăn, lò nướng, máy hút mùi, nồi chiên	Bếp nấu ăn, lò nướng, máy hút mùi, nồi chiên các loại phục vụ việc nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh	1 cái/trường	1

2.8	Xe vận chuyển cơm và đồ ăn	Xe đẩy bằng inox, có thể xoay 360 độ vận chuyển cơm và đồ ăn	1 cái/phòng	1
2.9	Thang vận chuyển thực phẩm	Thang vận chuyển thực phẩm tải trọng từ 300 kg đến 1000 kg	1 bộ/trường	2
2.10	Máy nấu nước nóng chuyên dụng, bình chứa nước nóng, lạnh	Máy nấu nước nóng có hệ thống lọc nước, công suất từ 1200w, dung tích từ 8 lít, bình chứa nước nóng, lạnh	1 cái/trường	1
4	Bộ máy vi tính, phương tiện kết nối mạng máy tính, các phần mềm hỗ trợ dạy học và nghiên cứu khoa học	Máy vi tính cấu hình đảm bảo cài đặt được các phần mềm hỗ trợ và nghiên cứu khoa học, có kết nối mạng LAN, bao gồm màn hình, CPU, chuột, bàn phím, tai nghe, webcam	1 bộ/phòng	1
		Máy vi tính cấu hình đảm bảo cài đặt được các phần mềm quản lý trường học, có kết nối mạng LAN, bao gồm màn hình, CPU, chuột, bàn phím, tai nghe, webcam, switch, bộ định tuyến, cáp mạng, phần mềm quản lý trường học	1 bộ/trường	1
		Hệ thống internet trường học gồm modem, switch, dây mạng, bộ thu phát Wifi, thiết bị chuyển mạng, thiết bị đầu, cuối, dây điện và các vật tư thi công kèm theo.	hệ thống/trường	3
5	Bộ âm thanh trường học	Loa, ampli, micro, bộ thu micro, tủ đựng thiết bị âm thanh	1 bộ/trường	1
6	Bộ thiết bị nội thất lắp đặt trong các phòng học và các phòng chức năng	Bàn, ghế học sinh	1 bộ/phòng	35
		Bảng lớp học, tủ, kệ	1 bộ/phòng	1
7	Bộ thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh	Bồn rửa tay, thùng rác, quạt thông gió, hộp giấy vệ sinh	1 bộ/phòng	1

B	CÁC THIẾT BỊ KHÁC PHỤC VỤ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC			
I	Khôi phòng học			
1	Hệ thống thiết bị dạy học tương tác	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chiếu đa năng và màn chiếu loại thông dụng, có đủ cổng kết nối phù hợp, cường độ ánh sáng tối thiểu 3,500 Ansilumens, kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch ; - Smart TV (Màn hình cảm ứng) từ 65 inch đến 86 inch, bộ giá treo màn hình, bộ lưu điện, học liệu, phần mềm quản lý; - Bộ âm thanh: Âm thanh di động hoặc cố định (loa, ampli, Micro, bộ thu micro, đủ dụng thiết bị âm thanh) - Máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn màn hình từ 21 inch. - Phần mềm dạy học, đường truyền internet 	1 hệ thống/phòng	1
IV	Khôi phòng hỗ trợ học tập			
1	Bộ thiết bị phục vụ công tác thư viện	Tủ sách, kệ trưng bày, tủ kệ kho sách, máy quét mã vạch	1 bộ/phòng	1
2	Bàn ghế thư viện	Bàn ghế lắp ghép linh hoạt	1 bộ/phòng	35
3	Bộ thiết bị thư viện tiên tiến, hiện đại		1 hệ thống/trường	1
3.1	Phần mềm quản lý thư viện	Hệ thống phần mềm bao gồm phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng	1 hệ thống/trường	1
3.2	Hệ thống máy vi tính	Hệ thống máy vi tính bao gồm các máy chủ, máy trạm, màn hình tương tác	1 hệ thống/trường	1
3.3	Sách điện tử	Sách điện tử phù hợp độ tuổi	1 hệ thống/trường	1

3.4	Cổng an ninh	Cổng từ thư viện, hệ thống chống trộm cắp	1 hệ thống/trường	1
3.5	Hệ thống nghiệp vụ thư viện	Hệ thống dán nhãn, đọc và xác nhận nhãn RFID, kích hoạt, hủy kích hoạt RFID, hệ thống mượn, trả sách tự động.	1 hệ thống/trường	1
4	Bộ thiết bị phục vụ công tác Đoàn, Đội	Trống, kèn, cờ	1 bộ/trường	1

Phụ lục III**DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CHUYÊN DÙNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
CHO BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ**

*(Kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh)*

STT	Danh mục thiết bị	Chủng loại, tính năng thiết bị, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG			
2	Bộ thiết bị, đồ dùng, nhà ăn nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh	Bàn, ghế, bếp nấu ăn, giường, xoong, chảo các loại thông dụng trên thị trường	1 bộ/trường	1
2.1	Tủ hấp cơm	Tủ hấp cơm các loại trên thị trường công suất từ 15kg/1 lần nấu trở lên	1 cái/trường	1
2.2	Tủ hấp khăn	Tủ hấp khăn chuyên dùng công suất từ 2000w trở lên	1 cái/trường	1
2.3	Tủ sấy chén	Tủ sấy chén bằng inox, công suất từ 600W trở lên	1 cái/trường	1
2.4	Máy giặt công nghiệp	Máy giặt công nghiệp chuyên dùng công suất từ 15 kg/1 lần giặt trở lên	1 cái/trường	1
2.5	Tủ lạnh	Tủ lạnh lưu mẫu, tủ lạnh bảo quản thực phẩm, tủ đông	1 cái/trường	3
2.6	Máy xay thịt	Máy xay thịt chuyên dùng công suất từ 850W trở lên	1 cái/trường	1
2.7	Bếp nấu ăn, lò nướng, máy hút mùi, nồi chiên	Bếp nấu ăn, lò nướng, máy hút mùi, nồi chiên các loại phục vụ việc nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh	1 cái/trường	1

2.8	Xe vận chuyển cơm và đồ ăn	Xe đẩy bằng inox, có thể xoay 360 độ vận chuyển cơm và đồ ăn	1 cái/phòng	1
2.9	Thang vận chuyển thực phẩm	Thang vận chuyển thực phẩm tải trọng từ 300 kg đến 1000 kg	1 bộ/trường	2
2.10	Máy nấu nước nóng chuyên dụng, bình chứa nước nóng, lạnh	Máy nấu nước nóng có hệ thống lọc nước, công suất từ 1200w, dung tích từ 8 lít, bình chứa nước nóng, lạnh	1 cái/trường	1
4	Bộ máy vi tính, phương tiện kết nối mạng máy tính, các phần mềm hỗ trợ dạy học và nghiên cứu khoa học	Máy vi tính cấu hình đảm bảo cài đặt được các phần mềm hỗ trợ và nghiên cứu khoa học, có kết nối mạng LAN, bao gồm màn hình, CPU, chuột, bàn phím, tai nghe, webcam	1 bộ/phòng	1
		Máy vi tính cấu hình đảm bảo cài đặt được các phần mềm quản lý trường học, có kết nối mạng LAN, bao gồm màn hình, CPU, chuột, bàn phím, tai nghe, webcam, switch, bộ định tuyến, cáp mạng, phần mềm quản lý trường học	1 bộ/trường	1
		Hệ thống internet trường học gồm modem, switch, dây mạng, bộ thu phát Wifi, thiết bị chuyển mạng, thiết bị đầu, cuối, dây điện và các vật tư thi công kèm theo.	hệ thống/trường	3
5	Bộ âm thanh trường học	Loa, ampli, micro, bộ thu micro, tủ đựng thiết bị âm thanh	1 bộ/trường	1
6	Bộ thiết bị nội thất lắp đặt trong các phòng học và các phòng chức năng	Bàn, ghế học sinh	1 bộ/phòng	45
		Bảng lớp học, tủ, kệ	1 bộ/phòng	1

7	Bộ thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh	Bồn rửa tay, thùng rác, quạt thông gió, hộp giấy vệ sinh	1 bộ/phòng	1
B	CÁC THIẾT BỊ KHÁC PHỤC VỤ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC			
I	Khôi phòng học			
1	Hệ thống thiết bị dạy học tương tác	- Máy chiếu đa năng và màn chiếu loại thông dụng, có đủ cổng kết nối phù hợp, cường độ ánh sáng tối thiểu 3,500 Ansilumens, kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch ; - Smart TV (Màn hình cảm ứng) từ 65 inch đến 86 inch, bộ giá treo màn hình, bộ lưu điện, học liệu, phần mềm quản lý - Bộ âm thanh: Âm thanh di động hoặc cố định (loa, ampli, Micro, bộ thu micro, đủ dụng thiết bị âm thanh) - Máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn màn hình từ 21 inch.- Phần mềm dạy học, đường truyền internet	1 hệ thống/phòng	1
VIII	Khôi phòng hỗ trợ học tập			
1	Bộ thiết bị phục vụ công tác thư viện	Tủ sách, kệ trưng bày, tủ kệ kho sách, máy quét mã vạch,	1 bộ/phòng	1
2	Bàn ghế thư viện	Bàn ghế lắp ghép linh hoạt	1 bộ/phòng	45
3	Bộ thiết bị thư viện tiên tiến, hiện đại		1 hệ thống/trường	1
3.1	Phần mềm quản lý thư viện	Hệ thống phần mềm bao gồm phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng	1 hệ thống/trường	1
3.2	Hệ thống máy vi tính	Hệ thống máy vi tính bao gồm các máy chủ, máy trạm, màn hình tương tác	1 hệ thống/trường	1

3.3	Sách điện tử	Sách điện tử phù hợp độ tuổi	1 hệ thống/trường	1
3.4	Công an ninh	Cổng từ thư viện, hệ thống chống trộm cắp	1 hệ thống/trường	1
3.5	Hệ thống nghiệp vụ thư viện	Hệ thống dán nhãn, đọc và xác nhận nhãn RFID, kích hoạt, hủy kích hoạt RFID, hệ thống mượn, trả sách tự động.	1 hệ thống/trường	1
4	Bộ thiết bị phục vụ công tác Đoàn, Đội	Trống, kèn, cờ	1 bộ/trường	1

Phụ lục IV**DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CHUYÊN DÙNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
CHO BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG***(Kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh)*

STT	Danh mục thiết bị	Chủng loại, tính năng thiết bị, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG			
4	Bộ máy vi tính, phương tiện kết nối mạng máy tính, các phần mềm hỗ trợ dạy học và nghiên cứu khoa học	Máy vi tính cấu hình đảm bảo cài đặt được các phần mềm hỗ trợ và nghiên cứu khoa học, có kết nối mạng LAN, bao gồm màn hình, CPU, chuột, bàn phím, tai nghe, webcam	1 bộ/phòng	1
		Máy vi tính cấu hình đảm bảo cài đặt được các phần mềm quản lý trường học, có kết nối mạng LAN, bao gồm màn hình, CPU, chuột, bàn phím, tai nghe, webcam , switch, bộ định tuyến, cáp mạng, phần mềm quản lý trường học	1 bộ/trường	1
		Hệ thống internet trường học gồm modem, switch,	hệ thống/trường	3

		dây mạng, bộ thu phát Wifi, thiết bị chuyên mạng, thiết bị đầu, cuối, dây điện và các vật tư thi công kèm theo.		
5	Bộ âm thanh trường học	Loa, ampli, micro, bộ thu micro, tủ đựng thiết bị âm thanh	1 bộ/trường	1
6	Bộ thiết bị nội thất lắp đặt trong các phòng học và các phòng chức năng	Bàn, ghế học sinh	1 bộ/phòng	45
		Bảng lớp học, tủ, kệ	1 bộ/phòng	1
7	Bộ thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh	Bồn rửa tay, thùng rác, quạt thông gió, hộp giấy vệ sinh	1 bộ/phòng	1
B	CÁC THIẾT BỊ KHÁC PHỤC VỤ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC			
I	Khôi phòng học			
1	Hệ thống thiết bị dạy học tương tác	- Máy chiếu đa năng và màn chiếu loại thông dụng, có đủ cổng kết nối phù hợp, cường độ ánh sáng tối thiểu 3,500 Ansilumens, kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Smart TV (Màn hình cảm ứng) từ 65 inch đến 86 inch, bộ giá treo màn hình, bộ lưu điện, học liệu, phần mềm quản	1 hệ thống/phòng	1

		lý - Bộ âm thanh: Âm thanh di động hoặc cố định (loa, ampli, Micro, bộ thu micro, đủ đưng thiết bị âm thanh) - Máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn màn hình từ 21 inch. - Phần mềm dạy học, đường truyền internet		
VIII	Khối phòng hỗ trợ học tập			
1	Bộ thiết bị phục vụ công tác thư viện	Tủ sách, kệ trưng bày, tủ kệ kho sách, máy quét mã vạch	1 bộ/phòng	1
2	Bàn ghế thư viện	Bàn ghế lắp ghép linh hoạt	1 bộ/phòng	45
3	Bộ thiết bị thư viện tiên tiến, hiện đại		1 hệ thống/trường	1
3.1	Phần mềm quản lý thư viện	Hệ thống phần mềm bao gồm phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng	1 hệ thống/trường	1
3.2	Hệ thống máy vi tính	Hệ thống máy vi tính bao gồm các máy chủ, máy trạm, màn hình tương tác	1 hệ thống/trường	1
3.3	Sách điện tử	Sách điện tử phù hợp độ tuổi	1 hệ thống/trường	1
3.4	Cổng an ninh	Cổng từ thư viện, hệ thống chống trộm cắp	1 hệ thống/trường	1
3.5	Hệ thống nghiệp vụ thư viện	Hệ thống dán nhãn, đọc và xác nhận nhãn RFID, kích hoạt, hủy kích	1 hệ thống/trường	1

		hoạt RFID, hệ thống mượn, trả sách tự động.		
--	--	---	--	--

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng